TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2024/HNGĐ-ST
Ngày 25/01/2024
V/v: Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân và Lê Thị Thanh Huyền;

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký;

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2024 tại TAND tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2023/HNGĐ-PT ngày 02/11/2023 về việc: *"Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa ra xét xử số 38/2023/QĐ-PT ngày 29/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 363/2023/QĐ-PT ngày 28/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồng Mạnh M, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số nhà 307 đường L, TP B, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:* Bà Phan Thị T - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: Số 39 L1, TP B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: số 29 N, TP B, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt tại phiên tòa .

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1997 và bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ: Số nhà 29 đường N, TP B, tỉnh Đắk Lắk: Vắng mặt tại phiên tòa.

3.1. Ông Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1993 và ông Nguyễn Danh H3 sinh năm 1999. Cùng địa chỉ: Số nhà 307 đường L, TP B, tỉnh Đắk Lắk: Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong Đơn khởi kiện, các Bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:***

- Về yêu cầu ly hôn: Nguyên đơn ly hôn với vợ đầu năm 1985, năm 1992 lấy bà T1, đăng ký kết hôn ngày 18/11/2002, có 04 con chung đã trưởng thành, do mâu thuẫn trầm trọng nên đề nghị cho ly hôn .

- Về yêu cầu chia tài sản chung của bà T1:

Nhà, đất tại 307 L đồng ý chia cho bà T1 1/3 trị giá nhà, ông M nhận tài sản này. Thửa đất số 71 tại số 24 Y, TP B, thửa đất số 38 tại phường A, thị xã B là tài sản riêng, không chia. Thửa đất số 138 tại đường N, TP B, chia mỗi người ½ giá trị, ông M nhận tài sản. Nhà đất tại số 29 N, nhà đất tại số 71 Y Tam Kbuôr, nhà, đất tại thị trấn E, huyện C là tài sản chung đồng ý chia mỗi người ½ giá trị, ông M nhận nhà, đất tại khu dân cư N, nhà, đất tại thị trấn E, huyện C và giao nhà, đất tại số 29 N, nhà đất tại số 71 Y T Kbuôr cho bà T1. Riêng 19.225 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại B Tây Nguyên đã bán cho em ông M, hiện ông M đứng tên thay cho em ông M, đây là tài sản riêng, không chia. Ngoài ra không có ý kiến nào khác.

**** Trong Đơn yêu cầu chia tài sản, các Bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn trình bày:***

- Về yêu cầu ly hôn: Đồng ý. Về yêu cầu chia tài sản chung: Nhà, đất tại 307 L, yêu cầu chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, giao tài sản này cho ông M. Nhà đất số 29 N, TP B chia mỗi người hưởng ½ giá trị, nhận tài sản này. Nhà đất tại Y Tlam Kbuôr, thành phố B, yêu cầu chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, nhận tài sản này. Nhà, đất tại số 18/2 Đường T4, thành phố B yêu cầu chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, giao tài sản này cho ông M. Nhà, đất đường Y, thành phố B, chia cho bà T1 được hưởng ¼ giá trị tài sản, giao tài sản này cho ông M. Nhà, đất tại số 208 N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông, chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, nhận tài sản này.Thửa đất tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, giao thửa đất này cho ông M. 19.225 cổ phần tại Công ty Cổ Phần B Tây Nguyên, đứng tên ông M, chia mỗi người hưởng ½ số cổ phần này. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào khác.

**** Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án thống nhất trình bày như sau:***

Về yêu cầu ly hôn: Không có ý kiến gì. Về yêu cầu chia tài sản: Không có tranh chấp, không có yêu cầu gì, nếu cho thì nhận, không cho thì chia đôi. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Với các dung nói trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023, TAND TP Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồng Mạnh M xin ly hôn bà T1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hồng Mạnh M và bà T1. Về con chung: Đều đã đủ tuổi thành niên, nên không yêu cầu giải quyết.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà T1.

Giao cho bà T1 được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất số 177, tờ bản đố số 20, diện tích 91,21m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001110347 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2003 cho người sử dụng đất Nguyễn Thị C và Hà Minh T. Được Văn phòng đăng ký đất đai đăng ký biến động cho ông Hồng Mạnh M và bà T1 ngày 15/6/2007 và tài sản gắn liền với đất 01 nhà xây cấp 4, 01 gác lửng, diện tích 150.06m^2. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là

5.556.442.000 đồng, tọa lạc tại số: 29 N, phường Tân An, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Thửa đất số 12, tờ bản đố số 26, diện tích 92,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số BE 036374 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 02/03/2011 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Hồng H2. Được Văn phòng đăng ký đất đai đăng ký biến động cho ông Hồng Mạnh M và bà T1 ngày 28/4/2011và tài sản gắn liền với đất 01 nhà xây cấp 3, 02 tầng, diện tích 120.31m^2. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 5.240.308.000 đồng, tọa lạc tại số: 71 Y Tam Kbuôr, phường Tân An, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Thửa đất số 729, tờ bản đố số 21, diện tích 259m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CE 295182 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 24/5/2017 cho người sử dụng đất hộ ông Hồng Mạnh M và tài sản gắn liền với đất 01 nhà xây cấp 3, 03 tầng, diện tích 777m^2. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 1.684.876686 đồng, tọa lạc tại số: 208 N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Tổng số tài sản bà T1 được chia trị giá thành tiền là 11.930.595.343 đồng và tổng số tài sản bà T1 được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là 12.481.626.686 đồng.

Giao cho ông Hồng Mạnh M được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 123,10m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 666432413900294 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 19/8/2008 mang tên hộ Hồng Mạnh M và vợ T1 và tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà cấp 3, diện tích sàn 559,30m^2. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 11.532.205.000 đồng, tọa lạc tại số: 307 L, phường Thành Công, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Thửa đất số 138 (thửa cũ N05), tờ bản đố số 79, diện tích 100m^2 theo Quyết định số 7046/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B giao đất làm nhà ở cho hộ ông M và tài sản gắn liền với đất 01 nhà xây cấp 4, diện tích 100m^2. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 4.067.991.000 đồng, tọa lạc tại: khu dân cư N, phường Tân Lợi, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ 19.225 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại B Tây Nguyên, trị giá là 192.250.000 đồng.

Tổng số tài sản ông Hồng Mạnh M được chia trị giá thành tiền là 16.443.477.343 đồng và tổng số tài sản ông Hồng Mạnh M được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là 15.792.446.000 đồng.

Về bù trừ chênh lệnh tài sản: Buộc bà T1 có trách nhiệm bù chênh lệnh tài sản cho ông Hồng Mạnh M là 651.031.343 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của bà T1 về việc.

+ Yêu cầu chia cho bà T1 được hưởng ¼ trị giá thửa đất số 71, tờ bản đồ số 31, diện tích 94,5m^2 và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số DĐ 233933 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/6/2022 cho ông Hồng Mạnh M.

Trị giá ¼ đất và tài sản gắn liền với đất là 4.633.470.000đồng/4 = 1.158.367.500 đồng, tọa lạc tại số: 24 Y, phường Ea Tam, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Yêu cầu chia cho bà T1 được hưởng ½ thửa đất số 383, tờ bản đố số 7, diện tích 405m^2 và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số BA 194527 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 19/01/2010 cho người sử dụng đất Trần Kim C và Trương Thị Đ. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã B đăng ký biến động sang tên ông M ngày 28/3/2019. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 4.013.511.000 đồng/2 = 2.006.755.500 đồng, tọa lạc tại số: phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng và án phí. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông M và bà T1 đều kháng cáo, không đồng ý về phần chia tài sản.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và trong Đơn kháng cáo, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới. Các đương sự không tự thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng tại cấp sơ thẩm đã có một số vi phạm nghiệm trọng về thủ tục tố tung mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo ông M và bà T1, hủy một bản án dân sự sơ thẩm về phần chia tài sản để xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông M, bà T1 được nộp trong thời hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do vậy được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 02 nên xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông M, bà T1:

[2.1] Về tài sản là cổ phần:

Tại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 03/02/2015 (BL352), Biên bản xác minh ngày 11/9/2023 (BL255), Công văn số 47/CV-CT ngày 14/9/2023 (BL 193) Công ty Cổ phần Thương mại B Tây Nguyên xác nhận: Ông M có sở hữu 19.225 cổ phần tại Công ty. Tại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 03/02/2015 đã xác định: Mọi việc chuyển nhượng sở hữu cổ phần phải thông qua thủ tục chuyển nhượng tại Công ty và phải được Hội đồng quản trị chấp nhận. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông M đều khai và cho rằng đây là tài sản tạo lập riêng trong thời kỳ hôn nhân, không là tài sản chung, không được chia và hiện nay đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản sản này cho ông Nguyễn Danh L bằng văn bản vào ngày 28/3/2017, có xác nhận của UBND phường T (BL351).

Tại Đơn yêu cầu chia tài sản ngày 06/12/2022 (BL52) và trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, trong nội dung Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 liên tục xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông M đã nhận riêng rất nhiều tiền cổ tức từ Công ty và yêu cầu chia tài sản này bằng cách chia hiện vật vì số cổ phần này hằng năm đều phát sinh rất nhiều tiền cổ tức, đồng thời yêu cầu xác minh tại Công ty, chia số tiền cổ tức trong các năm đã qua.

Về giá trị cổ phần: Tại cấp sơ thẩm chưa có văn bản thống nhất giữa các đương sự và Công ty về giá trị số cổ phần nói trên tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông M xác định không rõ giá trị số cổ phần nói trên hiện nay là bao nhiêu? Bà T1 không đồng ý với giá trị cổ phần như Tòa sơ thẩm xác định mà cho rằng theo thị trường nó phải khác rất nhiều.

Tại cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc chuyển nhượng toàn bộ tài sản sản này của ông M cho ông Nguyễn Danh L có đúng thực tế hay không? Có được Công ty đồng ý chưa? Việc chuyển nhượng này đúng quy định của pháp luật hay không? Việc chuyển nhượng, phân chia cổ phần cho người khác ngoài ông M ra thì ý kiến của Công ty như thế nào? Công ty có thống nhất việc chia hiện vật và cấp Giấy chứng nhận cổ phần mới cho người khác ngoài ông M hay không? Các đương sự và Công ty cũng chưa thống nhất được giá trị tài sản này tại thời điểm xét xử sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy giá trị số cổ phần này tại thời điểm mua vào tháng 3/2011 là 192.250.000 đồng và chia 1/2 giá trị cổ phần cho bà T1 nhưng không nhận định, nêu rõ lý do, căn cứ… tại sao không chia hiện vật theo yêu cầu của bà T1.

Như vậy, cấp sơ thẩm đã không tuân thủ đúng nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: *"Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị"*. Do vậy, đối với tài sản này, Tòa án phải ưu tiên chia theo hiện vật. Nếu không chia được bằng hiện vật thì mới chia theo giá trị. Nếu chia theo giá trị thì cũng phải chia theo giá thị trường tại thời điểm xét xử mới đảm bảo khách quan và công bằng. Đồng thời, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản

17 Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu đương sự có yêu cầu hoặc xét thấy cần thiết, Tòa án phải đưa ông Nguyễn Danh L, Công ty Cổ phần Thương mại B Tây Nguyên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như khi tổ chức thi hành Bản án tại cơ quan thi hành án.

[2.2] Về xác định nghĩa vụ tài chính khi chia các thửa đất:

Thửa đất số 138 tọa lạc tại khu dân cư đường N, phường Tân Lợi, thành phố B, cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp là 750.000.000 đồng theo Thông báo số 191/TB-UBND ngày 05/10/2012 của UBND TP B. Thửa đất số 729 tọa lạc tại số nhà 208 đường N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông: Cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp là 185.579.900 đồng dựa theo nội dung ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CE 295182 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 24/5/2017.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nghĩa vụ tài chính đối với các thửa đất này có thể có thay đổi do biến động thị trường về giá trị bất động sản, thay đổi về quy hoạch sử dụng đất, chính sách thuế, phí… Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm chưa có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý đất đai, cơ quan quản lý thuế tại địa phương xác định lại nghĩa vụ tài chính khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thửa đất này tại thời điểm xét xử sơ thẩm có thay đổi hay không? Nếu có, cụ thể nghĩa vụ tài chính xác định lại là bao nhiêu? Do vậy, việc xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp để khấu trừ giá trị trước khi chia tài sản chung đối với các thửa đất này là chưa có cơ sở thực tế và căn cứ pháp lý, chưa đảm bảo khách quan và công bằng. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản 17 Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, nếu đương sự có yêu cầu hoặc xét thấy cần thiết, Tòa án phải đưa cơ quan quản lý đất đai, cơ quan quản lý thuế tại địa phương vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như khi tổ chức thi hành Bản án tại cơ quan thi hành án để xác định nghĩa vụ tài chính khi chia các thửa đất này tại thời điểm giải quyết vụ án.

Ngoài ra, tại thửa đất số 729 nói trên, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 63A8004415 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện C cấp ngày 15/5/2018 có đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh Khách sạn T5, do ông Nguyễn Hồng H2 là đại diện theo pháp luật, góp vốn 400.000.000 đồng để kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ khách sạn. Cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ các yêu cầu của đương sự đối với việc đăng ký kinh doanh, quản lý khách sạn, số tiền góp vốn… khi có yêu cầu chia tài sản chung là đất và tài sản trên đất tại thửa đất nói trên.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, nhiều nội dung của vụ án liên quan đến ý kiến phản đối của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn chưa được điều tra, xác minh làm rõ, bỏ sót nhiều đương sự là người có nghĩa vụ liên quan đến vụ án, chia tài sản khi ly hôn chưa tuân thủ đúng quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 5 Điều 07 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TAND tối cao, VKSND tối cao và Bộ Tư pháp, … dẫn tới việc phân chia tài sản chung khi ly hôn chưa khách quan, công bằng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Những thiếu sót này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục, sửa chữa được.

Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Hồng Mạnh M và bị đơn bà T1.

Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm có giá ngạch khi chia tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm sẽ quyết định lại khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Hồng Mạnh M, bà T1 không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Bà T1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm mà bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0004764 ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Các Quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 25/01/2024).

Nơi nhận:
- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- CC THADS Tp. B;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Duy Phương